

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Ninh Bình, ngày 19 tháng 01 năm 2018

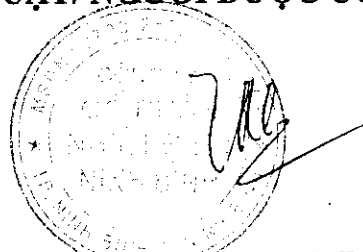
Số: 57 /NBTPC-CBTT  
V/v: Báo cáo tài chính quý 4 năm 2017

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : CTCP Nhiệt điện Ninh Bình
  2. Mã chứng khoán : NBP
  3. Địa chỉ trụ sở chính : Số 1A- Đường Hoàng Diệu – Phường Thanh Bình - TP Ninh Bình – tỉnh Ninh Bình.
  4. Điện thoại : 0229 2210 537 Fax : 0229 3873 762
  5. Người thực hiện công bố thông tin : Phạm Thị Thanh Bình - Người được Ủy quyền công bố thông tin.
  6. Nội dung của thông tin công bố:
    - 6.1 Báo cáo tài chính quý 4 năm 2017 của CTCP Nhiệt điện Ninh Bình được lập vào ngày 19 tháng 01 năm 2018 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC
    - 6.2 Bản giải trình chênh lệch KQSXKD quý 4 năm 2017 so với quý 4 năm 2016 .
  7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính : <http://www.nbtpc.com.vn>
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận:**  
- Như trên  
- Lưu TCKT, NUQCBTT

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP  
LUẬT/ NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN**



**Phạm Thị Thanh Bình**

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH  
Số : 52 /CV-NBTPC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Ninh Bình ngày 19 tháng 01 năm 2018

**BÁO CÁO GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD  
SO SÁNH QUÝ 4 NĂM 2017 SO VỚI KQ SXKD QUÝ 4 NĂM 2016**

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà nội

Căn cứ vào kết quả hoạt động SXKD quý 4 năm 2017 và kết quả hoạt động SXKD quý 4 năm 2016 của Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình.

Căn cứ vào công văn số : 1865/SGDHN-QLNY ngày 25 tháng 12 năm 2017 về việc công bố thông tin định kỳ

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh bình xin giải trình kết quả hoạt động SXKD quý 4/2017 so với quý 4/2016 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Q4 - Năm 2016	Q4- Năm 2017	So sánh
1	Điện sản xuất	tr.kwh	74.37	75.75	1.38
2	Điện thương phẩm	tr.kwh	67.14	68.54	1.40
3	Xuất hao than tiêu chuẩn	g/kwh	566.90	550.41	- 16.49
4	Tổng doanh thu	tr.đồng	162,636.97	228,611.61	65,974.64
4a	Doanh thu bán điện	tr.đồng	155,452.82	225,025.94	69,573.12
4b	Doanh thu hoạt động khác	tr.đồng	7,184.15	3,585.67	- 3,598.48
5	Tổng chi phí	tr.đồng	167,130.25	182,457.66	15,327.42
5a	Chi phí sản xuất điện	tr.đồng	160,266.02	180,652.85	20,386.83
	T/Đó : Nhiên liệu	tr.đồng	102,358.62	104,824.83	2,466.20
	Chi phí khác còn lại	tr.đồng	57,907.39	75,828.02	17,920.63
5b	Chi phí SXKD hoạt động khác	tr.đồng	6,864.23	1,804.81	- 5,059.42
6	Lợi nhuận trước thuế	tr.đồng	- 4,493.28	46,153.95	50,647.23
6a	Sản xuất điện	tr.đồng	- 4,813.20	44,373.09	49,186.29
6b	Sản xuất kinh doanh khác	tr.đồng	319.92	1,780.86	1,460.94
7	Chi phí thuế TNDNN	tr.đồng	- 951.71	9,188.93	10,140.64
8	Lợi nhuận sau thuế	tr.đồng	- 3,541.57	36,965.02	40,506.59

Sản lượng điện quý 4 năm 2017 cao hơn quý 4 năm 2016 không đáng kể và cao hơn là 1,38 triệu kwh;

Xuất hao than tiêu chuẩn thấp hơn 16,49 gam/kwh do các nguyên nhân sau:

- Trong quý 4 số giờ phát của tổ máy số 3 nhiều, trong khi tổ máy số 3 đã được thay bản thể tua bin nên quá trình vận hành làm suất hao nhiệt giảm thấp do đó tiêu hao than giảm thấp theo;

- Công ty tăng cường các biện pháp quản lý nâng cao chất lượng sửa chữa lớn các tổ lò máy cùng với chế độ trộn than đảm bảo yêu cầu và công tác hiệu chỉnh vận hành lò hơi tốt;

Doanh thu sản xuất điện cao hơn 69.573,12 triệu đồng trong khi đó sản lượng điện cao hơn không đáng kể chủ yếu do:

Trong 8 tháng đầu năm 2017 Công ty chưa có hợp đồng mua bán điện với Tập đoàn điện lực Việt Nam do vậy doanh thu trong 8 tháng đầu năm 2017 là tạm tính. Quý 4/2017 Công ty quyết toán doanh thu 8 tháng năm 2017, phần chênh lệch tăng doanh thu của 8 tháng đầu năm được hạch toán vào quý 4/2017 do vậy doanh thu quý 4/2017 tăng cao.

Doanh thu hoạt động khác thấp hơn 3.598,48 triệu đồng chủ yếu do: Trong quý 4/2017 khoản doanh thu từ dịch vụ sửa chữa điện không đáng kể so với quý 4/2016;

Chi phí sản xuất điện cao hơn cùng kỳ năm trước 20.386,83 triệu đồng trong đó:

- Chi phí nhiên liệu cao hơn 2.466,2 triệu đồng do sản lượng điện phát cao hơn 1,38 triệu kwh.

- Chi phí khác còn lại ngoài chi phí nhiên liệu cao hơn 17.920,63 triệu đồng chủ yếu do năm 2016 Công ty phân bổ tiền lương các tháng theo 100% tiền lương kế hoạch, năm 2017 Công ty phân bổ tiền lương các tháng theo tỷ lệ 80% tiền lương kế hoạch, phần chênh lệch 20% tiền lương kế hoạch Công ty thực hiện phân bổ vào tháng 12/2017 do vậy chi phí tiền lương quý 4/2017 tăng cao hơn so với quý 4/2016.

Chi phí hoạt động khác thấp hơn 5.059,42 triệu đồng. Như đã trình bày ở trên về phần doanh thu hoạt động khác, trong quý 4/2017 khoản doanh thu từ dịch vụ sửa chữa điện ít hơn so với quý 4/2016 và từ đó khoản chi phí này cũng giảm tương ứng đồng thời khoản chi phí cho sản phẩm tro xỉ quý 4/2017 cũng thấp hơn quý 4/2016;

Từ những nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận trước thuế quý 4 năm 2017 cao hơn quý 4 năm 2016.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu VT; TCKT;



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Trịnh Văn Đoàn**

TÔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3  
CÔNG TY CP NHẬP ĐIỆN NINH BÌNH

Mẫu số B01-DN  
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý 4 năm 2017

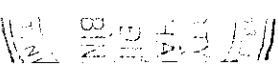
Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGÂN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>358 448 117 922</b>	<b>326 378 675 425</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>78 340 198 686</b>	<b>129 495 158 085</b>
1. Tiền	111	V.01	15 840 198 686	59 495 158 085
2. Các khoản tương đương tiền	112		62 500 000 000	70 000 000 000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>217 778 990 142</b>	<b>133 800 962 034</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		201 477 443 914	120 918 781 586
2. Trả trước cho người bán	132		4 974 656 500	217 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	11 326 889 728	12 881 963 448
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>61 950 852 687</b>	<b>62 913 676 017</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	62 023 999 576	62 951 628 150
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(73 146 889)	(37 952 133)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>378 076 407</b>	<b>168 879 289</b>

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		378 076 407	168 879 289
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>36 065 551 822</b>	<b>50 542 575 284</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>14 809 717 834</b>	<b>18 329 060 564</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	14 809 717 834	18 329 060 564
– Nguyên giá	222		446 884 926 469	446 864 548 540
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(432 075 208 635)	(428 535 487 976)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
– Nguyên giá	228			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2 138 414 509</b>	<b>596 806 282</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2 138 414 509	596 806 282

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2 500 000 000</b>	<b>2 500 000 000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	2 500 000 000	2 500 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>16 617 419 479</b>	<b>29 116 708 438</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	16 617 419 479	29 116 708 438
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>394 513 669 744</b>	<b>376 921 250 709</b>

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>115 672 973 748</b>	<b>115 082 209 274</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>115 672 973 748</b>	<b>115 082 209 274</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		64 957 297 157	56 887 549 955
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	15 854 502 001	9 940 471 471
4. Phải trả người lao động	314		25 862 813 392	28 673 934 718
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	250 073 851	590 655 049
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	4 930 402 327	11 221 322 856
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			



Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3 817 885 020	7 768 275 225
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>278 840 695 996</b>	<b>261 839 041 435</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>278 840 695 996</b>	<b>261 839 041 435</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		128 655 000 000	128 655 000 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		128 655 000 000	128 655 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b			
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		26 856 736 012	26 856 736 012
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		65 112 625 711	60 784 125 711

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		58 216 334 273	45 543 179 712
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		21 251 318 132	23 900 672 848
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		36 965 016 141	21 642 506 864
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>394 513 669 744</b>	<b>376 921 250 709</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Phạm Thị Thanh Bình

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Lương Thị Nguyệt

Ngày 19 tháng 01 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Trịnh Văn Đoàn



**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH**

Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	227 016 872 546	162 232 134 704	703 231 861 071	666 373 583 334
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		227 016 872 546	162 232 134 704	703 231 861 071	666 373 583 334
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	165 526 043 534	154 278 061 788	609 149 575 596	597 553 845 733
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		61 490 829 012	7 954 072 916	94 082 285 475	68 819 737 601
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1 388 111 671	693 411 245	3 266 516 765	1 317 700 330
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				
Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		17 995 455	3 233 810	56 370 907	188 114 050
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		16 710 774 451	13 166 219 709	42 607 890 208	43 213 583 292
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		46 150 170 777	(4 521 969 358)	54 684 541 125	26 735 740 589
12. Thu nhập khác	31		206 627 574	(288 577 660)	838 572 529	1 112 114 197
13. Chi phí khác	32		202 848 300	(317 268 842)	630 787 501	761 680 635
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3 779 274	28 691 182	207 785 028	350 433 562
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		46 153 950 051	(4 493 278 176)	54 892 326 153	27 086 174 151
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	9 188 933 910	(951 707 127)	11 220 932 592	5 443 667 287
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		36 965 016 141	(3 541 571 049)	43 671 393 561	21 642 506 864
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*Phạm Thị Thanh Bình*

Phạm Thị Thanh Bình

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

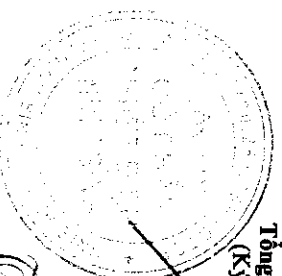
*Lương Thị Nguyệt*

Lương Thị Nguyệt

Ngày 19 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên)

*Tôn Minh Văn Đoàn*



Tôn Minh Văn Đoàn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP**

Kỳ : Q4\_2017

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>	<b>54 892 326 153</b>	<b>27 086 174 151</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ	2	4 567 360 004	6 262 022 790
- Các khoản dự phòng	3	35 194 756	(60 274 796)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(3 266 516 765)	(1 317 700 330)
- Chi phí lãi vay	6		
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>	<b>56 228 364 148</b>	<b>31 970 221 815</b>
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	(83 789 028 108)	50 793 805 727
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	927 628 574	12 718 675 542
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(510 989 188)	(1 076 593 638)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	12 290 091 841	(24 173 708 571)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9 237 558 216)	(17 651 831 724)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	26 248 192 752	40 250 000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(35 871 828 804)	(5 910 062 700)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(33 715 127 001)</b>	<b>46 710 756 451</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	189 000 000	.
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		10 000 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		

6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1 756 343 977	1 163 255 895
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>1 945 343 977</b>	<b>11 163 255 895</b>
<b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(19 385 176 375)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(19 385 176 375)</b>	
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(51 154 959 399)</b>	<b>57 874 012 346</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>129 495 158 085</b>	<b>71 621 145 739</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)</b>	<b>70</b>	<b>78 340 198 686</b>	<b>129 495 158 085</b>

Ngày 19 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thanh Bình

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lương Thị Nguyệt

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Văn Đoàn

**TÔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3  
CÔNG TY CP NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH**

**Mẫu số B09-DN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 4 năm 2017**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

- Hình thức sở hữu vốn
- Lĩnh vực kinh doanh
- Ngành nghề kinh doanh
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
  - Danh sách các công ty con
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

Công ty Cổ phần  
Sản xuất công nghiệp và dịch vụ  
Sản xuất điện và sửa chữa, tiêu thụ điện năng, sản xuất tiêu thụ tro xỉ tro bay và 1 số sản phẩm khác  
Trong phạm vi 12 tháng

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01/2017 kết thúc ngày 31/12/2017

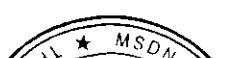
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

EVN\_GI\_005\_TT200, người in: BINHPTT.GE3.NBI, ngày in: 18/01/2018 18:04:34.

Trang 1/31





11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, tăng dự vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

EVN\_GL\_005\_TT200, người in: BINHPTT.GE3.NBI, ngày in: 18/01/2018 18:04:34.

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có : Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán; Các chi phí trả trước dài hạn khác, việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý. Phương pháp phân bổ là phương pháp đường thẳng.

Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính ghi theo giá trị ghi sổ có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản và quá trình thanh toán.

Chi phí phải trả là các khoản chi phí trích trước có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm chủ yếu là chi phí sửa chữa TSCĐ. Đối với TSCĐ là thiết bị, phương tiện chuyên ngành có quy định kỹ thuật về sửa chữa định kỳ.

Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai và thỏa mãn hai nguyên tắc cơ bản để ghi nhận doanh thu (đã giao hàng, đã cung ứng dịch vụ ) cho người mua và người mua đã sử dụng dịch vụ chấp nhận thanh toán.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận là số vốn thực góp của chủ sở hữu. Tăng dự vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu bằng vốn điều lệ từ khi công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần. Vốn khác của chủ sở hữu là vốn do dùng quỹ đầu tư phát triển để mua sắm TSCĐ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh, thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể chia cho các nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo điều 78 Thông tư 200/2014/TT-BTC Nguyên tắc kế toán các khoản doanh thu. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa , dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ báo cáo.

- Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Thu nhập khác

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn, căn cứ vào giấy báo tính lãi của Ngân hàng tại thời điểm áp dụng để ghi nhận doanh thu của tiền gửi không kỳ hạn và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để tính doanh thu hoạt động tài chính và các khoản lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào các công ty khác.

Thu nhập khác các khoản thu nhập từ các hoạt động xây ra không thường xuyên ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm : Thu và thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng, thu tiền bảo hiểm được bồi thường, các khoản thuế được giảm hoàn lại và các khoản thu khác.

Giá vốn sản phẩm điện là các khoản phát sinh nguyên nhiên vật liệu và chi phí trực tiếp trên cơ sở chứng từ gốc hình thành tại kỳ báo cáo đã đủ điều kiện tính hợp lý hợp lệ. Thể hiện trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm : Chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong Kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế xuất TNDN trong năm hiện hành do Bộ tài chính quy định năm 2017 tính 20% nhân lợi nhuận tính thuế. Các loại thuế khác được áp dụng theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Doanh thu tiền điện được Công ty tạm tính theo Thông tư 21/2015/TT-BCT ngày 23 tháng 6 năm 2015 của Bộ công thương về quy định phương pháp xác định giá dịch vụ phụ trợ hệ thống điện.

#### V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động hiện thực)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với

- Các khoản dự phòng

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phân ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

#### VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

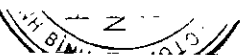
Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	245 194 814	576 292 500
- Tiền gửi ngân hàng	15 595 003 872	58 918 865 585

- Tiền đang chuyển		0				0
- Các khoản tương đương tiền		62 500 000 000				70 000 000 000
Cộng		78 340 198 686				129 495 158 085

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh		0			0	
- Tổng giá trị cổ phiếu		0			0	
- Tổng giá trị trái phiếu		0			0	
- Các khoản đầu tư khác		0			0	
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngân hàng				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				





- Các khoản đầu tư khác

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2 500 000 000		2 500 000 000	2 500 000 000		2 500 000 000
- Đầu tư vào công ty con			0			0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			0			0
- Đầu tư vào đơn vị khác	2 500 000 000		2 500 000 000	2 500 000 000		2 500 000 000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trong yếu tố giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		201 477 443 914		120 918 781 586	
Trong đó : Công ty Mua bán điện		199 700 754 792		116 673 097 257	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn					
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan					

04 - Các khoản phải thu khác		Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Ngắn hạn		11 326 889 728		12 881 963 448	
- Phải thu về cổ phần hoá					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia					



- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn	0		12 881 963 448	
- Các khoản chi hộ	11 326 889 728			
- Phải thu khác				
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	11 326 889 728		12 881 963 448	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				



Cộng							
------	--	--	--	--	--	--	--

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm			
	Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
	Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
	Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phải sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
	Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
	Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	0		0			
- Nguyên liệu, vật liệu	61 198 721 180		61 894 801 550			
- Công cụ, dụng cụ	447 276 306		486 103 990			
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	165 774 237		88 592 772			
- Thành phẩm	212 227 853		464 786 626			

- Hàng hóa	0		17 343 212	
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	62 023 999 576	(73 146 889)	62 951 628 150	(37 952 133)
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
- XD/CB	2 138 414 509		596 806 282	
- Sửa chữa	0		0	
Cộng	2 138 414 509		596 806 282	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCDHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	84 761 035 895	330 585 830 717	20 079 338 440	11 438 343 488			446 864 548 540
- Mua trong kỳ		216 820 000		447 863 636			664 683 636
- Đầu tư XD/CB hoàn thành							
- Tặng khác				445 600 000			445 600 000
- Chuyển sang BDS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		348 968 057	472 051 800	268 885 850			1 089 905 707
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	84 761 035 895	330 453 682 660	19 607 286 640	12 062 921 274			446 884 926 469
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	79 891 930 694	326 063 479 448	15 685 394 708	6 894 683 126			428 535 487 976
- Khấu hao trong năm	816 994 373	1 823 505 222	833 063 712	1 156 063 059			4 629 626 366
- Tặng khác							
- Chuyển sang BDS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		348 968 057	472 051 800	268 885 850			1 089 905 707
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	80 708 925 067	327 538 016 613	16 046 406 620	7 781 860 335			432 075 208 635
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	4 869 105 201	4 522 351 269	4 393 943 732	4 543 660 362			18 329 060 564

- Tại ngày cuối kỳ	4 052 110 828	2 915 666 047	3 560 880 020	4 281 060 939		14 809 717 834
--------------------	---------------	---------------	---------------	---------------	--	----------------

\* Giá trị còn lại cuối năm của TSCD hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố các khoản vay:

\* Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

\* Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý:

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

\* Các thay đổi khác về TSCD hữu hình:

**10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCD VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm								
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tặng do hợp nhất kinh doanh								
- Tặng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Khấu hao trong năm								

- Tăng khác									
- Thanh lý, nhượng bán									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ									
Giá trị còn lại của TSCD vô hình									
- Tại ngày đầu năm									
- Tại ngày cuối kỳ									

\* Nguyên giá TSCD vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

**11 - Tăng giảm tài sản cố định thuế tài chính**

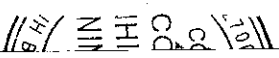
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCDHH khác	TSCD Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuế tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCD thuế tài chính							
- Trả lại TSCD thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							



- Khấu hao trong năm									
- Tăng khác									
- Mua lại TSCD thuế tài chính									
- Trả lại TSCD thuế tài chính									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ									
Giá trị còn lại của TSCD thuế tài chính									
- Tại ngày đầu năm									
- Tại ngày cuối kỳ									

**12. Tăng giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		







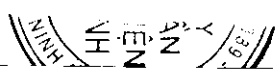
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

**13 - Chi phí trả trước**

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngân hạn	378 076 407	168 879 289
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	45 055 484	64 847 764
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	333 020 923	104 031 525
b) Dài hạn	16 617 419 479	29 116 708 438
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	16 617 419 479	29 116 708 438
Cộng	16 995 495 886	29 285 587 727

**14 - Tài sản khác**

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngân hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		



15 - Vay và nợ thuế tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)						
Cộng						

c) Các khoản nợ thuế tài chính	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuế tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan



16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn. Trong đó :	64 957 297 157		56 887 549 955	
17374 - Tổng công ty đông bắc(bộ quốc phòng)	55 255 445 963		32 365 568 327	
17372 - Công ty CP vật tư & TBI công nghiệp	1 678 564 800		58 850 000	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Cuối kỳ
		Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	
a) Phải nộp						
- Thuế giá trị gia tăng	7 805 356 297	19 992 828 791	15 571 493 507		12 226 691 581	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
- Thuế xuất, nhập khẩu						
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1 205 559 534	11 220 932 592	9 237 558 216		3 188 933 910	
- Thuế thu nhập cá nhân	9 860 900	1 044 559 416	1 054 420 316			
- Thuế tài nguyên	367 774 740	2 136 876 510	2 065 774 740		438 876 510	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	551 920 000	3 313 261 000	3 865 181 000			
- Các loại thuế khác		4 000 000	4 000 000			
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		56 397 661	56 397 661			
Cộng	9 940 471 471	37 768 855 970	31 854 825 440		15 854 502 001	
b) Phải thu						
- Thuế giá trị gia tăng	0	0	0		0	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0		0	



- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	0	0	0	0
- Các loại thuế khác	0	0	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

<b>18 - Chi phí phải trả</b>		<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Ngắn hạn		250 073 851	590 655 049
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán			
- Các khoản trích trước khác			
b) Dài hạn			
- Lãi vay			
- Các khoản khác (chỉ tiết từng khoản)			
<b>Cộng</b>		<b>250 073 851</b>	<b>590 655 049</b>

<b>19 - Phải trả khác</b>		<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Ngắn hạn		4 930 402 327	1 1 221 322 856
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn			
- Bảo hiểm xã hội		146 333 733	

- Bảo hiểm y tế		23 076 867	
- Bảo hiểm thất nghiệp		7 747 880	
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		4 753 243 847	11 221 322 856
b) Dài hạn			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			
- Các khoản phải trả phải nộp khác			
<b>Cộng</b>		<b>4 930 402 327</b>	<b>11 221 322 856</b>

<b>20 - Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>	
a) Ngắn hạn			
- Doanh thu nhận trước			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			
<b>Cộng</b>			
b) Dài hạn			
- Doanh thu nhận trước			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Lý do</b>
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

**21 - Trái phiếu phát hành**

**21.1. Trái phiếu thường**

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

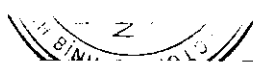
**21.2. Trái phiếu chuyển đổi**

**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

**23. Dự phòng phải trả**

a. Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		



- Dự phòng tài cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCD định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
<b>Cộng</b>		
<b>b. Dài hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tài cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCD định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
<b>Cộng</b>		

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
<b>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
<b>b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

EVN\_GL\_005\_TT200, người in: BINHP.TT.GE3.NB1, ngày in: 18/01/2018 18:04:34.

Trang 21/31

Đơn vị tính: VND



a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Số dư đầu năm trước	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XĐ CB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
- Tăng vốn trong năm trước							45 543 179 712						45 543 179 712
- Lãi trong năm trước							0					60 784 125 711	60 784 125 711
- Tăng khác													
- Giảm vốn trong năm trước													0
- Lỗ trong năm trước							0					0	0
- Giảm khác												0	0
Số dư đầu năm nay	128 655 000 000			26 856 736 012			45 543 179 712				0	60 784 125 711	261 839 041 435
- Tăng vốn trong năm nay													0
- Lãi trong năm nay							54 460 478 949						54 460 478 949
- Tăng khác											3 867 699 000	4 328 500 000	8 196 199 000
- Giảm vốn trong năm nay													0
- Lỗ trong năm nay													0
- Giảm khác							41 787 324 388				3 867 699 000	0	45 655 023 388
Số dư cuối năm nay	128 655 000 000			26 856 736 012			58 216 334 273				0	65 112 625 711	278 840 695 996



b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		128 655 000 000	128 655 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác			
- Số lượng cổ phiếu quỹ			
Cộng		128 655 000 000	128 655 000 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu năm		128 655 000 000	128 655 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		0	0
+ Vốn góp giảm trong năm		0	0
+ Vốn góp cuối năm		128 655 000 000	128 655 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			

d) Cổ phiếu		Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành			
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	65 112 625 711	60 784 125 711
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán			Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn				
- Từ 1 năm trở xuống				
- Trên 1 năm đến 5 năm				
- Trên 5 năm				

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

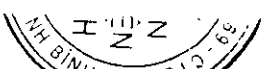
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:				
Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng

## VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu			
- Doanh thu bán hàng			
		700 066 880 961	657 420 031 363
- Doanh thu cung cấp dịch vụ			
		2 109 026 292	8 083 290 930
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			



+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác	1 055 953 818	870 261 041
<b>Cộng</b>	<b>703 231 861 071</b>	<b>666 373 583 334</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chỉ tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhân doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê và khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

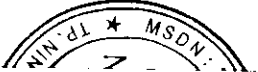
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	606 824 520 848	588 477 848 880
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	216 028 456	992 705 923
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2 109 026 292	8 083 290 930

- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BDS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	35 194 756	
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	2 226 474 727	
<b>Cộng</b>	<b>609 149 575 596</b>	<b>597 553 845 733</b>

<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2 966 516 765	942 700 330
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	300 000 000	375 000 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>3 266 516 765</b>	<b>1 317 700 330</b>

<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		



- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng		

	Năm nay	Năm trước
<b>6. Thu nhập khác</b>		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	171 818 182	
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	3 232 400	
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	663 521 947	1 112 114 197
Cộng	838 572 529	1 112 114 197

	Năm nay	Năm trước
<b>7. Chi phí khác</b>		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	630 787 501	761 680 635
Cộng	630 787 501	761 680 635

	Năm nay	Năm trước
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	42 607 890 208	43 213 583 292
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	42 607 890 208	43 213 583 292
- Các khoản chi phí QLDN khác.	0	0
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	56 370 907	188 114 050
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	56 370 907	188 114 050
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	0	0

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	456 515 508 560	431 943 234 273
- Chi phí nhân công	104 838 545 180	121 510 278 289
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4 567 360 004	6 262 022 790
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3 982 051 983	3 009 276 441
- Chi phí khác bằng tiền	81 163 009 126	76 771 992 963
Cộng	651 066 474 853	639 496 804 756

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
  - + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
  - + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công
  - + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
  - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
  - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)
- + Tài khoản 156 – Hàng hóa
  - + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán
  - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
  - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp



- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11 220 932 592	5 443 667 287

<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

#### VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

##### 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

